

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36



Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Địa chỉ: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 05 ngày 25/04/2016 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Địa chỉ: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vương Đức Nhật

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 15 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		78.686.072.222	145.935.681.644
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.967.134	120.271.998
111	1. Tiền		192.967.134	120.271.998
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.401.443.560	125.774.292.646
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.336.697.214	63.482.344.831
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.844.333.695	28.849.822.214
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	14.213.262.895
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.206.714.714	21.749.128.269
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.986.302.063)	(2.520.265.563)
140	III. Hàng tồn kho	8	15.944.338.436	16.767.757.208
141	1. Hàng tồn kho		15.944.338.436	16.767.757.208
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		20.147.323.092	3.273.359.792
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.652.731.941	1.400.619.227
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.494.591.151	1.443.666.386
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	429.074.179
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		602.832.920.088	426.180.322.208
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		29.259.450.000	40.224.350.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	29.259.450.000	40.224.350.000
220	II. Tài sản cố định		344.142.574.302	344.797.146.972
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	344.136.348.052	344.714.563.222
222	- Nguyên giá		453.931.573.903	442.806.934.812
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.795.225.851)	(98.092.371.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.226.250	82.583.750
228	- Nguyên giá		152.715.000	152.715.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(146.488.750)	(70.131.250)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		208.646.371.459	21.694.887.577
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	208.646.371.459	21.694.887.577
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	19.184.723.994	18.860.869.189
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(820.276.006)	(1.144.130.811)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000	5.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.599.800.333	603.068.470
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.599.800.333	603.068.470
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		681.518.992.310	572.116.003.852

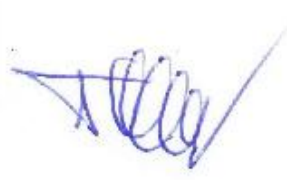
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		443.028.219.476	305.030.999.963
310	I. Nợ ngắn hạn		369.557.599.815	207.017.939.642
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	135.184.513.521	13.530.266.616
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	33.291.691.838	8.287.295.036
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.448.496.724	50.662.457
314	4. Phải trả người lao động		2.619.586.201	2.636.125.552
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.193.727.669	2.297.328.784
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.851.354.386	21.470.944.817
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	170.968.229.476	158.745.316.380
330	II. Nợ dài hạn		73.470.619.661	98.013.060.321
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	29.259.450.000	40.224.350.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	44.211.169.661	57.788.710.321
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		238.490.772.834	267.085.003.889
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	238.490.772.834	267.085.003.889
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.160.000.000	195.160.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		195.160.000.000	195.160.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.815.713.000	7.815.713.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59.383.458.551	59.383.458.551
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(23.870.209.980)	4.724.021.075
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		2.660.633.611	8.426.466.235
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(26.530.843.591)	(3.702.445.160)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		681.518.992.310	572.116.003.852


Vương Thị Bích Ngọc
Người lập


Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	125.782.743.057	113.466.959.174
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.782.743.057	113.466.959.174
11	3. Giá vốn hàng bán	23	137.747.665.425	114.640.388.642
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(11.964.922.368)	(1.173.429.468)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	580.577.772	623.604.072
22	6. Chi phí tài chính	25	9.271.983.698	4.212.955.512
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.945.359.825	6.243.338.726
25	7. Chi phí bán hàng	26	20.491.590	215.263.602
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.522.936.866	6.865.928.462
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.199.756.750)	(11.843.972.972)
31	10. Thu nhập khác	28	12.035.620	19.929.798.177
32	11. Chi phí khác	29	343.122.461	71.421.616
40	12. Lợi nhuận khác		(331.086.841)	19.858.376.561
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(26.530.843.591)	8.014.403.589
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	1.008.796.491
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(26.530.843.591)	7.005.607.098
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31		359


Vương Thị Bích Ngọc
Người lập


Phạm Tiên Hiếu
Kế toán trưởng


Vương Đức Nhật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(26.530.843.591)	8.014.403.589
	2. Điều chỉnh cho các khoản		19.901.611.287	(2.460.565.530)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		11.779.211.761	10.724.057.861
03	- Các khoản dự phòng		(857.818.305)	(368.118.821)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.615.435.778	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(580.577.772)	(19.059.843.296)
06	- Chi phí lãi vay		5.945.359.825	6.243.338.726
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.629.232.304)	5.553.838.059
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		42.066.771.112	(15.811.445.045)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		823.418.772	1.075.305.792
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.539.846.137	(30.303.096.908)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.248.844.577)	612.340.509
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.318.742.047)	(6.243.338.726)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.233.217.093	(45.116.396.319)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(54.617.111.410)	(4.357.983.728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	17.836.380.159
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		14.213.262.895	7.769.500.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		597.954.122	660.466.033
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.805.894.393)	21.908.362.464
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		158.065.430.212	110.811.713.322
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(159.420.057.776)	(88.400.501.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.354.627.564)	22.411.211.897

100
C
ACH
INC
F
JAN

14
1
G
H
M
S
17

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		72.695.136	(796.821.958)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		120.271.998	1.014.637.862
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>192.967.134</u>	<u>217.815.904</u>

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập

Phạm Tiên Hiếu
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 VND (Một trăm chín mươi lăm tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng), tương đương 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 05 ngày 25/04/2016 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Trong kỳ: "Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng 12,3 tỷ đồng tương ứng 10,85%, "Giá vốn hàng bán" tăng 23,1 tỷ đồng tương ứng 20,16% so với kỳ trước, điều này dẫn đến "Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ" giảm 10,8 tỷ đồng so với năm 6 tháng đầu năm 2016. Nguyên nhân là do thời kỳ này thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty gặp nhiều khó khăn do sức ép từ các đối thủ cạnh tranh, dây chuyền máy móc thiết bị của công ty với công nghệ lỗi thời dẫn đến tiêu hao nguyên vật liệu nhiều, chất lượng sản phẩm thấp.
- Tại thời điểm 30/06/2017, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 290,8 tỷ đồng; lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh âm 26,5 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây: Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong thời gian tới với nhiều chuyển biến tích cực, xây dựng dây chuyền máy móc sản xuất mới với công nghệ cao nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm và sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



SÀI SƠN XI MĂNG

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị bình quân chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ | 05 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 02 năm |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chiết khấu bán hàng, chi phí tiền điện sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã

N-0
TRÁC
HÀNG
A
TÀI KẾ

trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2017
CÔNG
NHIỆM
KIỂM
ASG
17-TP

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	131.915.771	51.187.110
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.051.363	69.084.888
	192.967.134	120.271.998

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	-	57.665.628.201
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.336.697.214	5.816.716.630
	3.336.697.214	63.482.344.831

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd	-	-	25.097.176.950	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Thịnh Vượng	3.305.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	2.481.505.633	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Dân dụng và Thương mại Samsu	1.950.000.000	-	150.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	11.107.828.062	(63.450.000)	3.602.645.264	(63.450.000)
	18.844.333.695	(63.450.000)	28.849.822.214	(63.450.000)



6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi cho vay	41.080.000	-	58.456.350	-
- Phải thu tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đã chi trả được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp	-	-	1.284.240.810	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II ^[1]	20.037.600.000	-	18.290.456.349	-
- Phải thu cho Công ty TNHH Phú Thái Bình vay không tính lãi	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	86.725.910	(86.725.910)	86.725.910	(86.725.910)
- Phải thu tiền đền bù Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoa Nam	224.760.000	(224.760.000)	224.760.000	(224.760.000)
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	713.722.264	-	713.722.264	-
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	251.034.822	-	225.825.818	-
- Phải thu thuế TNCN	18.035.436	-	22.123.067	-
- Phải thu về BHXH nộp thừa	2.434.045	-	3.867.708	-
- Các khoản phải thu khác	31.322.237	-	38.949.993	-
	22.206.714.714	(1.111.485.910)	21.749.128.269	(1.111.485.910)
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II ^[1]	29.259.450.000	-	40.224.350.000	-
	29.259.450.000	-	40.224.350.000	-

^[1] Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với các nội dung:

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thay Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện dự án này.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng.

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn bàn giao toàn bộ tài sản, chi phí, nợ vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II sau khi hoàn thành dự án (công trình bắt đầu đi vào khai thác sử dụng).
- Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

Dự án đã được đưa vào vận hành từ ngày 01/07/2012. Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã bàn giao toàn bộ tài sản và chi phí của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Khoản phải thu khác ngắn hạn và dài hạn này là các khoản phải thu tương ứng với các khoản phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây do Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng ra vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (chi tiết tại thuyết minh số 18).

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	490.199.423	-	490.199.423	-
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 - Vinaconex	208.857.280	-	208.857.280	-
Các đối tượng khác	487.245.360	-	1.021.208.860	-
	1.986.302.063	-	2.520.265.563	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.463.694.516	-	15.721.861.671	-
Công cụ, dụng cụ	52.951.065	-	49.563.018	-
Thành phẩm	427.692.855	-	996.332.519	-
	15.944.338.436	-	16.767.757.208	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	173.845.289.949	262.003.595.790	6.111.688.476	638.770.597	207.590.000	442.806.934.812
- Mua trong kỳ	-	-	-	88.200.000	93.200.000	181.400.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.943.239.091	-	-	-	-	10.943.239.091
Số dư cuối kỳ	184.788.529.040	262.003.595.790	6.111.688.476	726.970.597	300.790.000	453.931.573.903
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.503.232.062	65.732.282.263	1.649.312.062	204.565.902	2.979.301	98.092.371.590
- Khấu hao trong kỳ	4.021.441.566	7.188.727.578	424.679.436	48.351.462	19.654.219	11.702.854.261
Số dư cuối kỳ	34.524.673.628	72.921.009.841	2.073.991.498	252.917.364	22.633.520	109.795.225.851
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	143.342.057.887	196.271.313.527	4.462.376.414	434.204.695	204.610.699	344.714.563.222
Tại ngày cuối kỳ	150.263.855.412	189.082.585.949	4.037.696.978	474.053.233	278.156.480	344.136.348.052

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 326.049.507.845 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 798.290.706 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm trạm cân với tổng nguyên giá: 152.715.000 VND, giá trị hao mòn trong năm là 76.357.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2017 là: 146.488.750 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Cải tạo khu nhà văn phòng	-	575.903.628
- Công trình đường nội bộ	-	848.705.819
- Dự án đầu tư và cải tạo dây chuyền sản xuất Clinker ^[1]	208.646.371.459	20.270.278.130
	208.646.371.459	21.694.887.577

[1] Thông tin chi tiết về Dự án đầu tư và cải tạo dây chuyền sản xuất Clinker:

- Tổng mức đầu tư: 411 tỷ đồng.
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư mới và cải tạo dây chuyền sản xuất để cho ra sản phẩm Clinker xi măng pooc lăng đạt tiêu chuẩn TCVN 7024:2002 - Clinker xi măng pooc lăng thương phẩm.
- Hình thức đầu tư: Đầu tư trực tiếp bằng nguồn vốn chủ sở hữu và vốn vay thương mại.
- Tiến độ thực hiện: Dự án dự kiến hoàn thành vào tháng 11/2017, đến thời điểm 30/06/2017 dự án đang trong quá trình lắp ráp các thiết bị, máy móc của dây chuyền.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn				
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	20.000.000.000	(820.276.006)	20.000.000.000	(1.144.130.811)
	20.000.000.000	(820.276.006)	20.000.000.000	(1.144.130.811)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng được trích lập căn cứ theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II lập.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	40%	40%	Sản xuất kinh doanh Xi Măng, Clinker

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.646.015.271	1.357.085.892
- Chi phí bảo hiểm	6.716.670	26.866.668
- Các khoản khác	-	16.666.667
	1.652.731.941	1.400.619.227
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	412.625.794	603.068.470
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.187.174.539	-
	1.599.800.333	603.068.470

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	-	8.220.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	33.220.458.802	-
- Các đối tượng khác	71.233.036	67.295.036
	33.291.691.838	8.287.295.036

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Hà Ninh	3.226.659.715	3.226.659.715	3.226.659.715	3.226.659.715
- Công ty TNHH Thăng Lợi	1.130.829.000	1.130.829.000	2.365.312.000	2.365.312.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	-	-	1.997.756.232	1.997.756.232
- Công ty Cổ phần lắp máy và Dịch vụ công nghiệp Lamamiss	6.012.217.389	6.012.217.389	-	-
- Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd	116.777.456.785	116.777.456.785	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.037.350.632	8.037.350.632	5.940.538.669	5.940.538.669
	135.184.513.521	135.184.513.521	13.530.266.616	13.530.266.616

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong kỳ	nộp trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	434.337.640	100.000.000	-	334.337.640
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.476.423.013	1.476.423.013	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	429.074.179	-	1.460.452.635	-	-	1.031.378.456
Thuế thu nhập cá nhân	-	43.194.657	134.792.141	69.738.520	-	108.248.278
Thuế tài nguyên	-	64.800	367.440	365.040	-	67.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.696.551.676	1.208.918.326	-	487.633.350
Các loại thuế khác	-	-	132.151.506	132.151.506	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.403.000	490.776.023	11.347.223	-	486.831.800
	429.074.179	50.662.457	5.825.852.074	2.998.943.628	-	2.448.496.724

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.405.401.189	778.783.411
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	1.788.326.480	1.518.545.373
	4.193.727.669	2.297.328.784

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	323.485.711	266.913.451
Bảo hiểm xã hội	162.626.527	3.036.917
Phải trả về cổ phần hóa	-	355.396.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.365.242.148	20.845.598.114
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[1]	20.037.600.000	18.290.456.350
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	91.733.000	80.260.000
- Thuế GTGT tạm tính	-	1.532.586.545
- Tiền thuế đất giai đoạn 2007-2011 phải nộp	-	746.237.620
- Phải trả về cổ tức	2.757.250	2.757.250
- Thủ lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	72.000.000	72.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	161.151.898	121.300.349
	20.851.354.386	21.470.944.817
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.259.450.000	40.224.350.000
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[1]	29.259.450.000	40.224.350.000
	29.259.450.000	40.224.350.000

[1] Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho Dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Hạn mức cho vay: 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2017 là 2.165.000 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của Ngân hàng BIDV tại thời điểm 30/06/2017 là: 49.297.050.000 VND. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 20.037.600.000 VND.

Theo văn bản sửa đổi bổ sung điều khoản hợp đồng ngày 19/8/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo đó thời gian trả nợ gốc vay 3.765.000 USD được gia hạn thanh toán trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2019. Lịch thanh toán cụ thể như sau:

Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Cộng
USD	USD	USD	USD	USD	USD
600.000	600.000	800.000	960.000	805.000	3.765.000

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	134.668.541.384	134.668.541.384	112.654.583.374	100.931.670.278	146.391.454.480	146.391.454.480
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	24.076.774.996	24.076.774.996	23.605.587.496	23.105.587.496	24.576.774.996	24.576.774.996
	158.745.316.380	158.745.316.380	136.260.170.870	124.037.257.774	170.968.229.476	170.968.229.476
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	81.865.485.317	81.865.485.317	45.410.846.838	58.488.387.498	68.787.944.657	68.787.944.657
	81.865.485.317	81.865.485.317	45.410.846.838	58.488.387.498	68.787.944.657	68.787.944.657
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.076.774.996)	(24.076.774.996)	(23.605.587.496)	(23.105.587.496)	(24.576.774.996)	(24.576.774.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	57.788.710.321	57.788.710.321			44.211.169.661	44.211.169.661

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay ngắn hạn				146.391.454.480	134.668.541.384
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	VND	Thả nổi	¹⁾ Thế chấp	38.971.355.530	38.927.491.944
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND	Thả nổi	¹⁾ Thế chấp	26.000.000.000	24.872.163.120
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	Thả nổi	¹⁾ Thế chấp	31.828.199.200	29.708.589.070
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	VND	Thả nổi	¹⁾ Thế chấp	49.575.399.750	41.135.797.250
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Thả nổi	Tin chấp	16.500.000	24.500.000
				146.391.454.480	134.668.541.384

Y
DU HA
TOA
C
-IP-

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
					VND	VND
Vay dài hạn					68.787.944.657	81.865.485.317
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND	Thả nổi	2018	⁽¹⁾ Thế chấp	33.601.852.474	39.256.852.474
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	6%	2019	⁽¹⁾ Thế chấp	4.855.937.500	5.827.125.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	VND	Thả nổi	2021	⁽¹⁾ Thế chấp	15.372.122.678	2.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Thả nổi	2021	⁽¹⁾ Thế chấp	2.004.000.005	2.271.200.003
- Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	VND	13,00%	2018	Tín chấp	65.000.000	31.910.307.840
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc	VND	8,00%	2021	⁽¹⁾ Thế chấp	12.889.032.000	-
					68.787.944.657	81.865.485.317
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	(24.076.774.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					68.787.944.657	57.788.710.321

⁽¹⁾Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		Số tiền VND	Số tiền VND
Vay		65.000.000	31.910.307.840
- Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	Chủ tịch HĐQT	65.000.000	31.910.307.840
		65.000.000	31.910.307.840



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	8.654.466.235	271.015.449.049	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.005.607.098	7.005.607.098	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	15.432.073.333	277.793.056.147	
Số dư đầu năm nay	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	4.724.021.075	267.085.003.889	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(26.530.843.591)	(26.530.843.591)	
Truy thu thuế và phạt chậm nộp theo biên bản thanh tra thuế năm 2017 ^(*)	-	-	-	-	(2.063.387.464)	(2.063.387.464)	
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	(23.870.209.980)	238.490.772.834	

^(*) Đây là khoản truy thu thuế và phạt chậm nộp theo biên bản thanh tra thuế các năm 2014, 2015 và 2016 ngày 25/05/2017 công ty đã hạch toán điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước.

YAN / GRAC HAN / 01

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	32.089.300.000	16,44%	32.089.300.000	16,44%
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	48.066.470.000	24,63%	48.066.470.000	24,63%
Các cổ đông khác	115.004.230.000	58,93%	115.004.230.000	58,93%
Cộng	195.160.000.000	100%	195.160.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017		6 tháng đầu năm 2016	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000		195.160.000.000	
- Vốn góp đầu năm	195.160.000.000		195.160.000.000	
- Vốn góp cuối kỳ	195.160.000.000		195.160.000.000	

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.383.458.551	59.383.458.551
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263
	59.385.269.814	59.385.269.814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cơ khí Hoa Mai	354.549.935	354.549.935
- Ông Lê Văn Loan	18.660.000	18.660.000

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	125.101.609.773	112.345.646.170
Doanh thu khác	681.133.284	1.121.313.004
	125.782.743.057	113.466.959.174
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	125.782.743.057	108.273.140.071

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	137.088.785.909	113.519.075.638
Giá vốn hoạt động khác	658.879.516	1.121.313.004
	137.747.665.425	114.640.388.642

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.045.206	8.917.962
Lãi tính trên khoản chi trả hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[1]	579.532.566	614.686.110
	580.577.772	623.604.072

^[1] Theo các biên bản thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ tính lãi các khoản đã trả hộ cho dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Lãi suất xác định theo lãi suất cho vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.945.359.825	6.243.338.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá số dư cuối kỳ	3.615.435.778	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(323.854.805)	(2.030.383.214)
Chiết khấu thanh toán	33.963.500	-
Chi phí tài chính khác	1.079.400	-
	9.271.983.698	4.212.955.512

JS - C
TY
HỮU HẠN
TOÁN
C
P. HÀ N

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	5.000.000
Chi phí khác bằng tiền	20.491.590	210.263.602
	20.491.590	215.263.602

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.128.318.827	804.660.139
Chi phí nhân công	2.855.094.507	2.673.881.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.497.875	780.632.711
Thuế, phí và lệ phí	3.367.440	-
Hoàn nhập dự phòng/Chi phí dự phòng	(533.963.500)	1.662.264.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.060.347	296.530.597
Chi phí khác bằng tiền	798.561.370	647.958.724
	5.522.936.866	6.865.928.462

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	18.436.239.224
Thu từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Nam Sơn	-	1.487.702.953
Các khoản khác	12.035.620	5.856.000
	12.035.620	19.929.798.177

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	6.909.006	39.370.839
Các khoản khác	336.213.455	32.050.777
	343.122.461	71.421.616



30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(26.530.843.591)	8.014.403.589
Các khoản điều chỉnh tăng	161.672.644	176.676.984
- Chi phí không được trừ	154.763.638	137.306.145
- Các khoản tiền phạt	6.909.006	39.370.839
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(151.463.000)
- Trợ cấp mất việc làm đã ghi nhận chi phí kỳ trước thực hiện chi trả kỳ này	-	(151.463.000)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(9.967.997.832)	(2.995.635.116)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(36.337.168.779)	5.043.982.457
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	1.008.796.491
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(429.074.179)	(589.367.571)
Thuế TNDN truy thu phải nộp trong kỳ	1.460.452.635	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.031.378.456	419.428.920

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(26.530.843.591)	7.005.607.098
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(26.530.843.591)	7.005.607.098
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.516.000	19.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.359)	359

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.644.663.040	76.431.039.547
Chi phí nhân công	9.765.300.056	9.719.512.990
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.597.344.752	4.160.300.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.779.211.761	10.724.057.861
Thuế, phí và lệ phí	1.818.189.856	1.037.868.960
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(533.963.500)	1.662.264.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.638.272.857	14.339.064.043
Chi phí khác bằng tiền	5.815.103.575	4.551.080.014
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	77.524.122.397	122.625.188.677

11102
CÔNG TY
XI MĂNG
SÀI SƠN
TP. HÀ NỘI

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.967.134	-	120.271.998	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.802.861.928	(1.922.852.063)	125.455.823.100	(2.456.815.563)
Các khoản cho vay	-	-	14.213.262.895	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
	55.000.829.062	(1.922.852.063)	139.794.357.993	(2.456.815.563)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	215.179.399.137	216.534.026.701
Phải trả người bán, phải trả khác	185.295.317.907	75.225.561.433
Chi phí phải trả	4.193.727.669	2.297.328.784
	404.668.444.713	294.056.916.918

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.967.134	-	-	192.967.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.620.559.865	29.259.450.000	-	52.880.009.865
Cộng	23.813.526.999	29.259.450.000	-	53.072.976.999
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.271.998	-	-	120.271.998
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.774.657.537	40.224.350.000	-	122.999.007.537
Các khoản cho vay	14.213.262.895	-	-	14.213.262.895
Cộng	97.108.192.430	40.224.350.000	-	137.332.542.430

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	170.968.229.476	44.211.169.661	-	215.179.399.137
Phải trả người bán, phải trả khác	156.035.867.907	29.259.450.000	-	185.295.317.907
Chi phí phải trả	4.193.727.669	-	-	4.193.727.669
	331.197.825.052	73.470.619.661	-	404.668.444.713

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	158.745.316.380	57.788.710.321	-	216.534.026.701
Phải trả người bán, phải trả khác	35.001.211.433	40.224.350.000	-	75.225.561.433
Chi phí phải trả	2.297.328.784	-	-	2.297.328.784
	196.043.856.597	98.013.060.321	-	294.056.916.918

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo quyết định số 250/QĐ-ĐTKDV ngày 26/07/2017 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), SCIC đã quyết định bán cổ phần của SCIC tại Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Theo đó, SCIC dự tính bán 3.208.930 cổ phần mà SCIC đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với tổng giá trị theo mệnh giá là 32.089.300.000 VND với giá bán không thấp hơn 10.000 VND/cổ phần và mức giá sàn của cổ phiếu tại ngày giao dịch. Hình thức bán cổ phần: giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và thực hiện chuyển nhượng qua Trung tâm lưu ký chứng khoán. Phương thức lựa chọn nhà đầu tư: thông qua chào bán cạnh tranh cho các nhà đầu tư đủ điều kiện tham gia mua cổ phần theo quy định trong Quy chế chào bán cổ phần của SCIC tại Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm clinker do Công ty sản xuất, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN
 CHỖ CHỮ KÝ
 NGƯỜI CHỮ KÝ
 A/

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu tại thuyết minh số 19)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		125.101.609.773	107.151.827.067
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	125.101.609.773	101.234.597.067
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	-	5.917.230.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		681.133.284	1.121.313.004
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	681.133.284	1.121.313.004
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		107.910.705.617	72.495.405.038
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	107.910.705.617	72.495.405.038
Lãi vay phải thu trong kỳ		579.532.566	614.686.110
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	579.532.566	614.686.110
Lãi vay phải thu trong kỳ để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây		1.682.478.641	2.093.674.525
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	1.682.478.641	2.093.674.525

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	57.665.628.201
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	-	57.665.628.201
Khách hàng trả tiền trước		33.220.458.802	8.220.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	-	8.220.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	33.220.458.802	-
Phải thu về cho vay		-	14.213.262.895
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	-	14.213.262.895
Phải thu ngắn hạn khác		49.297.050.000	58.514.806.349
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	49.297.050.000	58.514.806.349
Phải trả người bán		-	1.997.756.232
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	-	1.997.756.232
Trả trước cho người bán		2.481.505.633	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	2.481.505.633	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	349.200.000	382.956.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập

Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

